

Số: 89/2021/QĐST-HNGĐ

Cẩm Khê, ngày 17 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị L – Sinh năm 1997

Địa chỉ: Khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Đinh Công Đ - Sinh năm 1996

Địa chỉ: Khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông Vi Văn S, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu T, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, Khoản 1 Điều 59, Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 7 Điều 26; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 6 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 6 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Đinh Công Đ.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đình Công Đ, sinh ngày 24/12/2017; anh Đình Công Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đình Công T, sinh ngày 19/8/2015, thời gian trực tiếp nuôi dưỡng con chung kể từ ngày 01/6/2021 cho đến khi các con chung thành niên, có khả năng lao động tự túc. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên kia.

Chị L và anh Đ đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung, công nợ: Chị Trần Thị L, anh Đình Công Đ tự thoả thuận và đề nghị Toà án ghi nhận như sau:

2.2.1 *Về tài sản chung: Chị Trần Thị L và anh Đình Công Đ có các tài sản sau:* 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade biển kiểm soát 19G1 – 444.41, giấy đăng ký xe mang tên Trần Thị L; 01 tivi nhãn hiệu Sam sung 55 inch, 01 bộ loa đài nhãn hiệu BMB, 01 kệ ti vi gỗ xoan; 01 điều hòa Daikin 9000BTU; Tiền mặt 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu Đ chẵn) hiện do bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ anh Đ) đang quản lý; 04 chỉ vàng được chị L, anh Đ thống nhất quy đổi thành 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) hiện do chị L đang quản lý.

2.2.2 *Về công nợ: Chị Trần Thị L và anh Đình Công Đ còn nợ những người sau:*

Nợ bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971, địa chỉ: Khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Nợ ông Vi Văn S, sinh năm 1970, địa chỉ: Khu T, xã M, huyện C, Phú Thọ số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn).

2.2.3 *Khi ly hôn, các bên thỏa thuận với nhau việc chia tài sản và nghĩa vụ tài sản như sau:*

- Chị Trần Thị L được sở hữu và sử dụng: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade biển kiểm soát 19G1 – 444.41, giấy đăng ký xe mang tên Trần Thị L và 04 chỉ vàng được chị L, anh Đ thống nhất quy đổi thành 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) hiện do chị L đang quản lý.

- Anh Đình Công Đ được sở hữu và sử dụng: 01 tivi Samsung nhãn hiệu 55 inch, 01 bộ loa đài nhãn hiệu BMB, 01 kệ ti vi gỗ xoan; 01 điều hòa Daikin 9000BTU và 44.000.000đ (Bốn mươi tư triệu đồng chẵn) tiền mặt hiện do bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ anh Đ) đang quản lý.

- Anh Đình Công Đ có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau:

- + Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 22.500.000đ (Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) vào ngày 15/6/2021.

- + Trả cho ông Vi Văn S số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng chẵn) vào ngày 15/6/2021.

- Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Đinh Công Đ số tiền 44.000.000đ (Bốn mươi tư triệu đồng chẵn) tiền mặt (là tài sản của anh Đ và chị L hiện do bà đang quản lý). Thời hạn giao trả vào ngày 15/6/2021.

Khi đến hạn đã thỏa thuận, người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.3. Về công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Trần Thị L tự nguyện nộp cả 150.000 đ (Một trăm năm mươi nghìn Đ) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn Đ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003912 ngày 04/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị Trần Thị L được hoàn trả lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Cẩm Khê;
- THADS Cẩm Khê.
- UBND x. V, h. C;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN

Hà Thanh Loan